

Class: Tiếng Anh cô Phương
Tuesday, July 16th, 2024

1. 	
2. 	
3. 	
4. 	
5. 	
6. 	

7.

**Note:**

NO.	WORD	PHONETICS	MEANING
1	curved	/kɜ:vɪd/	cong
2	a long time ago	/ə lɔ:ŋ taɪm ə'gəʊ/	cách đây rất lâu
3	were	/wɜ:/	(dạng quá khứ của "are") thì/ ở/ là
4	could	/kʊd/	(dạng quá khứ của "can") có thể
5	sharp	/ʃɑ:rp/	sắc bén
6	longer	/'lɔ:ŋgər/	dài hơn
7	strong	/strɔ:ŋ/	mạnh mẽ
8	mane	/meɪn/	bòm
9	grass	/græs/	cỏ
10	bamboo	/bæm'bu:/	tre
11	move	/mu:v/	di chuyển
12	slowly	/'sləʊli/	chậm chạp
13	shell	/ʃel/	vỏ
14	without	/wɪ'ðaʊt/	không có
15	scary	/'skəri/	đáng sợ
16	bushy	/'bʊʃi/	rậm rạp
17	part	/pɑ:rt/	phần
18	prince	/prɪns/	hoàng tử
19	king	/kɪŋ/	vua
20	glass	/glæs/	thủy tinh
21	queen	/kwi:n/	hoàng hậu